

Số: 08/QĐ - LHP

Gia Nghĩa, ngày 21 tháng 03 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023**  
**của Trường Tiểu học Lê Hồng Phong**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số: 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018, Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông báo số 21/TB-GDDT, ngày 18/03/2024 của Phòng Giáo Dục và Đào tạo TP Gia Nghĩa V/v xét duyệt, thẩm định quyết toán Ngân sách Nhà nước năm 2023.

Xét đề nghị của bộ phận kế toán trường Tiểu học Lê Hồng Phong.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán Ngân sách Nhà nước năm 2023 của trường TH Lê Hồng Phong (theo biểu số 04 đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Kế toán và các bộ phận, cá nhân liên quan thuộc trường Tiểu học Lê Hồng Phong thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu :VT.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**



*Phạm Thị Dung*

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường Tiểu học Lê Hồng Phong

Chương: 622



**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Năm 2023

(Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-LHP ngày 21/03/2024 của *Trường TH Lê Hồng Phong*  
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Nội dung                                       | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch |
|-----|------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|
| 1   | 2                                              | 3                               | 4                                  | 5 = 4-3    |
| A   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí    |                                 |                                    |            |
| I   | Số thu phí, lệ phí                             |                                 |                                    |            |
| 1   | Lệ phí                                         |                                 |                                    |            |
| 2   | Phí                                            |                                 |                                    |            |
| II  | Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại |                                 |                                    |            |
| 1   | Chi sự nghiệp                                  |                                 |                                    |            |
| a   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |                                 |                                    |            |
| b   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |                                 |                                    |            |
| 2   | Chi quản lý hành chính                         |                                 |                                    |            |
| a   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               |                                 |                                    |            |
| b   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |                                 |                                    |            |
| III | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước          |                                 |                                    |            |
| 1   | Lệ phí                                         |                                 |                                    |            |
| 2   | Phí                                            |                                 |                                    |            |
| B   | Dự toán chi ngân sách nhà nước                 | 5.817.970.611                   | 5.817.970.611                      |            |
| I   | Nguồn ngân sách trong nước                     | 5.817.970.611                   | 5.817.970.611                      |            |
| 1   | Chi quản lý hành chính                         |                                 |                                    |            |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               |                                 |                                    |            |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |                                 |                                    |            |
| 2   | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ            |                                 |                                    |            |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ |                                 |                                    |            |
|     | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia     |                                 |                                    |            |
|     | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ           |                                 |                                    |            |
|     | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở        |                                 |                                    |            |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng  |                                 |                                    |            |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |                                 |                                    |            |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề    | 5.817.970.611                   | 5.817.970.611                      |            |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 | 5.546.882.000                   | 5.546.882.000                      |            |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           | 271.088.611                     | 271.088.611                        |            |
| 4   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình         |                                 |                                    |            |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |                                 |                                    |            |
| 4.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |                                 |                                    |            |



Đơn vị: Trường Tiểu học Lê Hồng Phong

Chương: 622

| STT        | Nội dung                                                | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch |
|------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|
| 1          | 2                                                       | 3                               | 4                                  | 5 = 4-3    |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |                                 |                                    |            |
| 5.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                                 |                                    |            |
| 5.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                                 |                                    |            |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                                 |                                    |            |
| 6.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                                 |                                    |            |
| 6.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                                 |                                    |            |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                                 |                                    |            |
| 7.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                                 |                                    |            |
| 7.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                                 |                                    |            |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                                 |                                    |            |
| 8.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                                 |                                    |            |
| 8.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                                 |                                    |            |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                                 |                                    |            |
| 9.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                                 |                                    |            |
| 9.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                                 |                                    |            |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                                 |                                    |            |
| 10.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                                 |                                    |            |
| 10.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                                 |                                    |            |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |                                 |                                    |            |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |                                 |                                    |            |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |                                 |                                    |            |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |                                 |                                    |            |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |                                 |                                    |            |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |                                 |                                    |            |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                                 |                                    |            |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                                 |                                    |            |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                                 |                                    |            |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                                 |                                    |            |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                                 |                                    |            |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |                                 |                                    |            |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |                                 |                                    |            |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |                                 |                                    |            |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |                                 |                                    |            |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |                                 |                                    |            |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |                                 |                                    |            |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                                 |                                    |            |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                                 |                                    |            |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                                 |                                    |            |

Đơn vị: Trường Tiểu học Lê Hồng Phong  
Chương: 622

| STT | Nội dung                                         | Tổng số liệu báo cáo<br>quyết toán | Tổng số liệu quyết<br>toán được duyệt | Chênh lệch |
|-----|--------------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------|------------|
| 1   | 2                                                | 3                                  | 4                                     | 5 = 4-3    |
| 9   | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |                                    |                                       |            |
| 10  | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |                                    |                                       |            |

*Handwritten signature*